

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

**BAO Y BẢN CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội, ngày 31/12/2019

kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>292,494,104,572</b>	<b>238,839,703,048</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>9,572,115,053</b>	<b>19,519,565,823</b>
1. Tiền	111		9,572,115,053	13,249,565,823
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6,270,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>33,000,000,000</b>	<b>35,853,226,849</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	33,000,000,000	35,853,226,849
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>135,761,750,529</b>	<b>107,571,125,428</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63,529,303,982	2,770,415,158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	40,526,364,643	84,895,172,780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3,126,080,602	5,358,879,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.1	28,672,978,132	14,639,635,320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(92,976,830)	(92,976,830)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>112,495,597,503</b>	<b>74,873,964,198</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.9	112,495,597,503	74,873,964,198
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,664,641,487</b>	<b>1,021,820,750</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	5,426,818	3,342,803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,659,214,669	1,018,477,947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.1	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>93,955,193,501</b>	<b>108,825,957,167</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>400,000,000</b>	<b>28,205,000,000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		400,000,000	400,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7.2	-	27,805,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17,132,365,224</b>	<b>19,727,855,785</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	17,132,365,224	19,727,855,785
- Nguyên giá	222		27,065,450,745	27,339,384,865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,933,085,521)	(7,611,529,080)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6,641,084,083</b>	<b>3,410,811,946</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6,641,084,083	3,410,811,946
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>68,959,642,629</b>	<b>56,785,422,912</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	59,864,642,629	40,190,422,912
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	6,625,000,000	14,125,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2,470,000,000	2,470,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>822,101,565</b>	<b>696,866,524</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	792,844,251	663,918,551
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	29,257,314	32,947,973
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>386,449,298,073</b>	<b>347,665,660,215</b>

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>292,494,104,572</b>	<b>238,839,703,048</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>9,572,115,053</b>	<b>19,519,565,823</b>
1. Tiền	111		9,572,115,053	13,249,565,823
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6,270,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>33,000,000,000</b>	<b>35,853,226,849</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	33,000,000,000	35,853,226,849
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>135,761,750,529</b>	<b>107,571,125,428</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63,529,303,982	2,770,415,158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	40,526,364,643	84,895,172,780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3,126,080,602	5,358,879,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.1	28,672,978,132	14,639,635,320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(92,976,830)	(92,976,830)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>112,495,597,503</b>	<b>74,873,964,198</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.9	112,495,597,503	74,873,964,198
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,664,641,487</b>	<b>1,021,820,750</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	5,426,818	3,342,803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,659,214,669	1,018,477,947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.1	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>93,955,193,501</b>	<b>108,825,957,167</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>400,000,000</b>	<b>28,205,000,000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		400,000,000	400,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7.2	-	27,805,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17,132,365,224</b>	<b>19,727,855,785</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	17,132,365,224	19,727,855,785
- Nguyên giá	222		27,065,450,745	27,339,384,865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,933,085,521)	(7,611,529,080)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6,641,084,083</b>	<b>3,410,811,946</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6,641,084,083	3,410,811,946
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>68,959,642,629</b>	<b>56,785,422,912</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	59,864,642,629	40,190,422,912
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	6,625,000,000	14,125,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2,470,000,000	2,470,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>822,101,565</b>	<b>696,866,524</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	792,844,251	663,918,551
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	29,257,314	32,947,973
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>386,449,298,073</b>	<b>347,665,660,215</b>

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31/12/2019  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>207,292,528,883</b>	<b>155,132,166,394</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>204,557,030,749</b>	<b>150,945,695,050</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	23,116,624,058	6,885,247,874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.3	3,469,000,000	3,726,773,993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	1,654,322,196	2,971,150,276
4. Phải trả người lao động	314		38,897,862	41,626,337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3,258,000,000	54,388,895
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	11,388,613,009	5,200,480,257
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	161,631,573,624	132,066,027,418
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,735,498,134</b>	<b>4,186,471,344</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27,786,134	30,119,344
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	2,707,712,000	4,156,352,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>179,156,769,190</b>	<b>192,533,493,821</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>179,156,769,190</b>	<b>192,533,493,821</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,645,604,925	10,645,604,925
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,497,066,456	21,111,923,911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,967,432,584	8,900,146,675
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,529,633,872	12,211,777,236
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,014,097,809	10,775,964,985
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>386,449,298,073</b>	<b>347,665,660,215</b>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



**NGUYỄN VIỆT GIÁP**  
 Người lập

**VŨ THỊ THUỶ**  
 Kế toán trưởng

**MAI ANH TÂM**  
 Tổng giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018	Cho kỳ kế toán từ 01/10 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/10 đến 31/12/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	400.588.864.409	240.981.195.347	174.871.447.540	91.736.224.057
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.20</b>	<b>400.588.864.409</b>	<b>240.981.195.347</b>	<b>174.871.447.540</b>	<b>91.736.224.057</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21	386.755.632.061	221.523.333.222	169.959.721.914	85.438.138.920
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>13.833.232.348</b>	<b>19.457.862.125</b>	<b>4.911.725.626</b>	<b>6.298.085.137</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	8.923.941.932	11.375.150.480	1.484.133.450	1.210.906.553
7 Chi phí tài chính	22	VI.23	6.669.816.003	7.544.699.801	1.805.129.444	1.312.628.075
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.680.799.178	6.531.333.984	1.805.129.444	1.258.563.575
Lãi lỗ Công ty liên kết			(1.803.506.837)			41.037.965
8 Chi phí bán hàng	25	VI.25	1.499.368.238	3.396.277.506	194.572.056	1.821.032.333
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	2.756.719.031	3.569.265.420	485.149.425	896.720.146
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>10.348.429.334</b>	<b>16.726.188.276</b>	<b>3.911.008.151</b>	<b>3.519.649.101</b>
11 Thu nhập khác	31	VI.26	856.399.854	8.466	-	1.208.761.239
12 Chi phí khác	32	VI.26	840.497.452	619.034.174	162.667.112	1.411.338.218
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>15.902.402</b>	<b>(619.025.708)</b>	<b>(162.667.112)</b>	<b>(202.576.979)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>10.364.331.736</b>	<b>16.107.162.568</b>	<b>3.748.341.039</b>	<b>3.317.072.122</b>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	1.832.011.185	3.289.796.473	697.757.572	958.599.354
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.686.681	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>8.529.633.870</b>	<b>12.779.533.855</b>	<b>3.050.583.467</b>	<b>2.358.472.768</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

**NGUYỄN VIỆT GIÁP**  
 Người lập

**VŨ THỊ THUÝ**  
 Kế toán trưởng





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

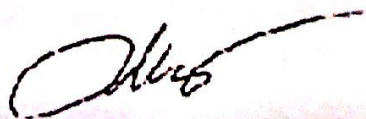
Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31/12/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.364.331.736	16.107.162.568
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02	2.614.391.856	3.612.938.378
- Các khoản dự phòng	03	-	27.893.049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-	872.146.056
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.923.941.932)	(11.310.496.676)
- Chi phí lãi vay	06	6.669.816.003	6.531.333.984
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	10.724.597.663	15.840.977.359
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.904.098.952	(14.787.336.488)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35.365.319.730)	(1.750.241.361)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.073.951.338	(37.993.882.139)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(131.009.715)	(548.768.972)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.669.816.003)	(6.531.333.984)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.122.991.362)	(4.423.322.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.584.488.857)	(50.193.907.630)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	273.934.120	(5.316.828.009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.828.879.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.951.773.151
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	59.440.000.000	(1.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(88.120.000.000)	25.732.063.543
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.800.815.530	2.422.884.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.605.250.350)	19.061.013.744
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	381.310.190.239	313.480.101.692
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(351.282.308.965)	(279.145.420.078)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(863.592.837)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.349.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.162.288.437	31.985.631.614
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	(10.027.450.770)	852.737.728
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.599.565.823	18.666.828.095
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.572.115.053	19.519.565.823

V3






## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 06 ngày 07/03/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 01 công ty con và 02 công ty liên kết chi tiết như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD		Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019		
	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%)	Vốn góp thực tế của Công ty LD, LK, công ty con	Giá trị vốn góp của Công ty	Tỷ lệ vốn góp thực tế (%)
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	30.000.000.000	98,00%	31.444.172.000	29.400.000.000	98,00%
Công ty Cổ phần Liên doanh Phát triển Năng lượng CRC	30.000.000.000	55,00%		0	0
Công ty TNHH Sản xuất và XNK CRC Bình Phước	20.000.000.000	95,00%	80.000.000	80.000.000	0,4%
Công ty Cổ phần Công nghệ CRC	2.000.000.000	95,00%	0	0	0
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Gốm sứ Haceco	60.000.000.000	49,00%	41.500.000.000	29.400.000.000	49,00%
Công ty TNHH Trường Sơn	40.000.000.000	45,00%	18.000.000.000	18.000.000.000	45,00%
<b>Đầu tư góp vốn đơn vị khác</b>					
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	38.000.000.000	17,43%	6.625.000.000	6.625.000.000	17,43%

#### Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Công ty có trụ sở tại 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 17 người, trong đó có 2 người là cán bộ quản lý.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc v/à phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019 của Công ty.

Công ty có trụ sở tại 104/140 Khuất Duy Tiên, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/09/2019, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 17 người, trong đó có 2 người là cán bộ quản lý.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: (Tiếp theo)

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản Vốn bằng tiền, Các khoản phải trả, các khoản phải thu là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

*Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:*

+ *Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản hoặc phát sinh khoản vay.*

+ *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo tỷ giá mua vào 23.245 VND/USD, bán ra 23.365 VND/USD;*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản ủy thác và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa:* Bình quân gia quyền.

*Phương pháp xác định giá gốc của thành phẩm* Đích danh

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng nhà máy gạch ngói chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.*

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### Hàng tồn kho (Tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

### Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí dịch vụ gia công mù cao su và chi phí lãi vay.

### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2019 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

### Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (mù cao su, hạt điều, dầu điều...) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và thu nhập từ việc nhượng bán cổ phần tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tự Cường.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận bằng chênh lệch giữa giá mua và giá bán cổ phần.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

### **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

### **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí kiểm nghiệm, xếp dỡ, vận chuyển, bảo hiểm hàng hóa, thành phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **Thuế**

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ (i)	5,246,463,250	1,320,599,536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,325,651,803	11,928,966,287
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	6,270,000,000
<b>Cộng</b>	<b>9,572,115,053</b>	<b>19,519,565,823</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/09/2019 bao gồm:

	VND
Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	5,018,328,903
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Vĩnh Phúc	148,134,347
Công ty TNHH SX và XNK CRC Bình Phước	80,000,000
<b>Cộng</b>	<b>5,246,463,250</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là hồ nhân hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ủy thác cho các cá nhân đứng tên công ty (i)	33,000,000,000	33,000,000,000	32,253,226,849	32,253,226,849
Ông Mai Anh Tâm - Chủ tịch HĐQT			15,981,226,849	15,981,226,849
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - CEO Công ty	14,000,000,000	-	12,272,000,000	12,272,000,000
Ông Nguyễn Quang Huy - NV Công ty	19,000,000,000	19,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
Ông Nguyễn Việt Giáp - CEO Công ty	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Tiền gửi đứng tên Công ty			1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Create Capital	33,000,000,000	33,000,000,000	33,253,226,849	33,253,226,849
<b>Cộng</b>				

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2903/NQ/HĐQT/2017 ngày 29/03/2017 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm và thế chấp các khoản tiết kiệm này để đảm bảo các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(i)

Trong đó: Các khoản ủy thác cho Ông Nguyễn Việt Giáp với số tiền 6.000.000.000 đồng thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào tháng 7 năm 2019.

2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59,543,977,466	59,543,977,466	40,190,422,912	40,190,422,912
Đầu tư vào đơn vị khác	6,625,000,000	14,125,000,000	14,125,000,000	14,125,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,470,000,000	2,470,000,000	2,470,000,000	2,470,000,000
<b>Cộng</b>	68,638,977,466	76,138,977,466	56,785,422,912	56,785,422,912

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM**

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh.**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Gốm sứ Haceco	41,543,977,466	-	41,543,977,466	20,025,514,262	-	20,025,514,262
Công ty TNHH Trường Sơn	18,000,000,000	-	-	20,164,908,650	-	20,164,908,650
Công ty Cổ phần Sản xuất và cung ứng Vật liệu xây dựng Kontum	-	-	-	40,190,422,912	-	40,190,422,912
<b>Cộng</b>	<b>59,543,977,466</b>	<b>-</b>	<b>41,543,977,466</b>	<b>40,190,422,912</b>	<b>-</b>	<b>40,190,422,912</b>

Giá trị phần sở hữu của Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam tại công ty liên kết

**Công ty Cổ phần gốm sứ Haceco**

59,543,977,466

**Công ty liên kết**

18,463,204

Giá trị phần sở hữu đầu năm

Lãi lỗ trong năm

-

Trích lập các quỹ

-

Tặng/giảm khác

-

**Giá trị phần sở hữu cuối năm****59,562,440,670**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM**

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2019		01/01/2019	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	Gốm sứ	662,500	17.43%	662,500	17.43%
<b>Cộng</b>				<b>6,625,000,000</b>	<b>6,625,000,000</b>
<b>2.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)				500,000,000	500,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)				1,970,000,000	1,970,000,000
<b>Cộng</b>				<b>2,470,000,000</b>	<b>2,470,000,000</b>

(\*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất thả nổi

(\*\*) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất thả nổi



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
S.RUAMTHAI CO,LTD	2,942,979,480	-
Công ty TNHH GHW	711,758,776	-
Công ty CP CRC SOLAR CELL	2,090,000,000	-
Công ty CP công nghệ EMP	50,139,970,000	
Công ty TNHH TM Cao su An Bình	1,587,050,000	
Công ty CP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	2,922,253,910	1,650,000,000
Công ty CP Đầu tư xây dựng Hải Hoàng	1,080,447,616	1,120,415,158
Các khách hàng khác	61,474,459,782	2,770,415,158
<b>Cộng</b>	<b>61,474,459,782</b>	<b>2,770,415,158</b>

**3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Tạ Quang Minh (i)	-	5,358,879,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5,358,879,000</b>

(i) Trong năm công ty đã thu hồi toàn bộ tiền cho vay.

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn****5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Hưng	1,349,377,963	1,349,377,963
Ông Phạm Văn Lộc	15,251,899,249	16,598,338,521
Công ty CP cao Su Bình Dương	19,646,575	11,454,077,521
Công ty CP ô tô An Thái Coneco		10,757,396,112
Công ty TNHH MTV SX TM Ánh Phụng	1,697,037,000	10,079,605,144
Công ty TNHH Giấy An Lộc	4,997,599,784	8,064,786,603
Nguyễn Văn Đăng	10,651,682,694	5,930,608,500
Công ty CP chè Minh Thịnh	2,400,000,000	
Các khách hàng còn lại	4,159,121,378	20,660,982,416
<b>Cộng</b>	<b>40,526,364,643</b>	<b>84,895,172,780</b>

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn (Tiếp)****5.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**6. Nợ xấu**

Thuyết minh báo cáo tài chính là hồ nhân hơn thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP Vật liệu nhẹ Thăng Long	92,976,830	-	92,976,830	-
<b>Cộng</b>	<b>92,976,830</b>	<b>-</b>	<b>92,976,830</b>	<b>-</b>

**7. Các khoản phải thu khác**

**7.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Tạm ứng</i>	<b>8,509,137,000</b>	<b>6,677,876,800</b>
Ong Lê Quang Thạch - Tạm ứng đầu tư dự án nhà máy gạch (i)	7,723,876,800	5,223,876,800
Mai Văn Thê - tiền tạm ứng		1,454,000,000
Phạm Quyết Tiên	400,000,000	
Nguyễn Trọng Chúc	385,260,200	
<b>Phải thu khác</b>	<b>17,608,490,027</b>	<b>7,961,758,520</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum		3,942,534,116
Ong Mai Anh Tám - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác		115,422,850
Bà Thị Hiền- Tiền chuyển nhượng cổ phần		3,076,123,200
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác	512,206,022	677,477,893
Phải thu chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	16,762,680,000	150,200,461
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	333,604,005	
<b>Cộng</b>	<b>26,117,627,027</b>	<b>14,639,635,320</b>

(i) Tạm ứng dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch Tuynel công suất 40 triệu viên /năm, công nghệ mới lò xoay công suất lớn tại khu công nghiệp Minh Quân, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án số 6864621010, do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 08/12/2017. Thay đổi lần thứ nhất ngày 26/7/2019

**7.2 Phải thu khác dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long (v)	-	27,805,000,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>27,805,000,000</b>

(v) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 02/04/2011 và phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 15/01/2014. Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long để đầu tư thực hiện dự án: "Xây dựng chức năng hỗn hợp dịch vụ công cộng, nhà trẻ và nhà ở căn hộ". Thời gian hoạt động dự án là 50 năm. Đến 31/12/2019 Công ty CP Create Capital Việt Nam thu hồi hết khoản đầu tư

**8. Chi phí trả trước**

Thuyết minh báo cáo tài chính là hồ sơ hợp thành và cần được đọc cùng với bản cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Bảo hiểm	7,778,743	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,426,818	3,342,803
<b>Cộng</b>	<b>13,205,561</b>	<b>3,342,803</b>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Công cụ dụng cụ	2,364,091	43,192,128
- Chi phí sửa chữa goòng	416,001,758	620,726,423
- Chi phí sửa chữa tài sản	648,963,141	-
<b>Cộng</b>	<b>1,067,328,990</b>	<b>663,918,551</b>

*Thuyết minh báo cáo tài chính là hồ nhân hơn thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****9. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55,999,706,981	-	42,782,576,564	-
Công cụ dụng cụ	2,364,091	-	2,364,091	-
Chi phí SXKD dở dang	12,757,884,962	-	11,453,740,587	-
Thành phẩm	16,286,312,059	-	13,366,001,842	-
Hàng hoá	27,449,329,410	-	7,269,281,114	-
<b>Cộng</b>	<b>112,495,597,503</b>	<b>-</b>	<b>74,873,964,198</b>	<b>-</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	10,904,933,524	14,487,566,795	1,946,884,546	-	-	27,339,384,865
Mua trong năm	441,256,847	-	-	-	-	441,256,847
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(715,190,967)	-	-	(715,190,967)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>11,346,190,371</b>	<b>14,487,566,795</b>	<b>1,231,693,579</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27,065,450,745</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	3,222,259,445	3,794,656,636	594,612,999	-	-	7,611,529,080
Khấu hao trong năm	857,670,502	1,144,768,974	632,902,506	-	-	2,635,341,982
Hao mòn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(313,785,541)	-	-	(313,785,541)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>4,079,929,947</b>	<b>4,939,425,610</b>	<b>913,729,964</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9,933,085,521</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2019	7,682,674,079	10,692,910,159	1,352,271,547	-	-	19,727,855,785
Tại ngày 31/12/2019	7,266,260,424	9,548,141,185	317,963,615	-	-	17,132,365,224

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:

-	đồng
-	đồng
8,849,168,360	đồng

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****11. Tài sản dở dang dài hạn**Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
- Công trình nhà máy gạch Kim Xá	3,445,011,946	3,410,811,946
- Công trình nhà ủ đất	1,855,330,710	-
- Sửa chữa băng tải	349,469,305	-
- Sửa chữa nhà xưởng	727,590,302	-
- XDCB Solar Cell	14,681,820	-
- Nâng cấp máy cán	249,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>6,641,084,083</b>	<b>3,410,811,946</b>

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ giao dịch nội bộ Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
Số đầu năm	32,947,973	173,126,094
Phát sinh trong năm	105,248,372	545,455
Hoàn nhập trong năm	(13,128,763)	(140,723,576)
<b>Số cuối năm</b>	<b>125,067,582</b>	<b>32,947,973</b>

**13. Phải trả người bán****13.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Đạt	1,184,152,110	1,184,152,110	1,184,152,110	1,184,152,110
Công ty Cổ phần Cầu Đuống	1,089,300,000	1,089,300,000	1,189,300,000	1,189,300,000
Công ty TNHH Vật liệu làm nhà PLD		-	1,594,879,049	1,594,879,049
Công ty CP XNK Simex Vietnam	7,737,364,775	7,737,364,775		
Công ty TNHH Trường Sơn	4,580,184,113	4,580,184,113		
Công ty TNHH Trường Sáng	442,826,425	442,826,425	442,826,425	442,826,425
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	458,386,237	458,386,237	-	-
Công ty TNHH Thê Vinh Vinh Phúc	1,154,810,378	1,154,810,378	1,154,810,378	1,154,810,378
Công ty TNHH SX TM Thành Nam Bp	2,037,207,976	2,037,207,976		
Phải trả cho các đối tượng khác	4,432,392,044	4,432,392,044	1,319,279,912	1,319,279,912
<b>Cộng</b>	<b>23,116,624,058</b>	<b>23,116,624,058</b>	<b>6,885,247,874</b>	<b>6,885,247,874</b>

**13.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.  
Thuyết minh báo cáo tài chính là hồ nhân bản thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****13. Phải trả người bán (Tiếp theo)****13.3 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trường Sơn (i)		-	2,258,773,993	2,258,773,993
Công ty TNHH Vạn Lợi (ii)	1,435,000,000	1,435,000,000	1,435,000,000	1,435,000,000
Công ty CP thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh	1,862,000,000			
Các đối tượng khác	172,000,000	172,000,000	33,000,000	33,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,469,000,000</b>	<b>1,607,000,000</b>	<b>3,726,773,993</b>	<b>3,726,773,993</b>

- (i) Khoản ứng trước của Công ty theo Hợp đồng số 15/2017/HĐKT/CRC-TS về việc cung cấp hệ thống lò quay công suất lớn. Tại thời điểm lập báo cáo đơn vị đang trong quá trình quyết toán dự án. Đã bù trừ công nợ với các khoản khác
- (ii) Khoản ứng trước của Công ty theo Hợp đồng số 05/2018/CC-VL ngày 30/10/2018 về việc cung cấp cao su tự nhiên SVR10.

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,853,697,776	768,446,702	2,915,744,011	706,400,467
Thuế thu nhập cá nhân	117,452,500	-	117,452,500	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	76,223,989	76,223,989	-
<b>Cộng</b>	<b>2,971,150,276</b>	<b>847,670,691</b>	<b>3,112,420,500</b>	<b>706,400,467</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	7,404,845	7,404,845	7,404,845	7,404,845
- Bảo hiểm xã hội	7,778,743	7,778,743	20,807,658	20,807,658
- Bảo hiểm y tế	(8,342,588)			
- Bảo hiểm thất nghiệp	411,812			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,904,672,000	12,904,672,000	5,172,267,754	5,172,267,754
+ Công ty CP Sản xuất cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum			21,317,754	21,317,754
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	12,871,672,000	12,871,672,000	5,150,950,000	5,150,950,000
+ Nhận ký quỹ Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim	33,000,000	33,000,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12,911,924,812</b>	<b>12,919,855,588</b>	<b>5,200,480,257</b>	<b>5,200,480,257</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí dịch vụ xuất khẩu, cước điện thoại	-	38,006,247
- Chi phí gia công mù cao su	3,258,000,000	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là hồ nhân hơn thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- Chi phí lãi vay		16,382,648
Cộng	3,258,000,000	54,388,895

*Thuyết minh báo cáo tài chính là hồ sơ hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. <i>Vay và nợ thuê tài chính</i>						
<i>Các khoản vay</i>						
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	129,987,851,418	129,987,851,418	389,767,289,932	358,123,567,728	161,631,573,622	161,631,573,622
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà	59,886,774,589	59,886,774,589	78,620,266,154	138,507,040,743	-	-
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	67,288,991,148	67,288,991,148	67,665,684,614	17,811,077,945	49,854,606,669	49,854,606,669
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	2,812,085,681	2,812,085,681	34,221,763,015	5,848,215,789	28,373,547,226	28,373,547,226
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	2,078,176,000	2,078,176,000	200,259,236,456	187,848,414,488	79,699,813,116	79,699,813,116
Vay dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch I	724,320,000	724,320,000	543,240,000	1,267,560,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	1,353,856,000	1,353,856,000	676,928,000	676,928,000	1,353,856,000	1,353,856,000
Vay dài hạn	4,156,352,000	4,156,352,000	-	2,802,495,998	1,353,856,002	1,353,856,002
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch I	1,448,640,000	1,448,640,000		1,448,640,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	2,707,712,000	2,707,712,000		1,353,855,998	1,353,856,002	1,353,856,002
<b>Cộng</b>	<b>136,222,379,418</b>	<b>136,222,379,418</b>	<b>390,987,457,932</b>	<b>362,870,551,726</b>	<b>164,339,285,624</b>	<b>164,339,285,624</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

18. <i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>633,993,682</b>	<b>27,045,751,600</b>	<b>18,653,707,886</b>	<b>196,333,453,168</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	12,211,777,236	567,756,619	12,779,533,855
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(7,500,000,000)	(985,633,529)	(8,485,633,529)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	10,645,604,925	(10,645,604,925)	-	-
Phân phối quỹ	-	(633,993,682)	-	(7,459,865,991)	(8,093,859,673)
Giảm khác	-	10,645,604,925	21,111,923,911	10,775,964,985	192,533,493,821
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>10,645,604,925</b>	<b>21,111,923,911</b>	<b>10,775,964,985</b>	<b>192,533,493,821</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	10,335,827,390	48,952,957	10,384,780,347
Tăng khác	-	-	478,868,171	-	478,868,171
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	(7,500,000,000)	-	(7,500,000,000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	(1,003,979)	(14,933,175,652)	(14,934,179,631)
Giảm khác	-	10,645,604,925	24,425,615,493	(4,108,257,710)	180,962,962,708
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>10,645,604,925</b>	<b>24,425,615,493</b>	<b>(4,108,257,710)</b>	<b>180,962,962,708</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

#### 18. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Ông Mai Anh Tám	15,000,000,000	1,500,000	-	15,000,000,000	1,500,000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	135,000,000,000	13,500,000	-	135,000,000,000	13,500,000	-
<b>Cộng</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>15,000,000</b>	<b>-</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>15,000,000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	150,000,000,000	150,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

#### 19. *Các khoản mục ngoại bảng*

##### a/ Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	3,050,628.32	510,727.03

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>400,588,864,409</b>	<b>243,763,024,122</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	326,066,615,483	168,088,717,201
Doanh thu thành phẩm	74,064,067,110	75,216,125,105
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	-	-
Doanh thu cho thuê tài sản	458,181,816	458,181,816
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>400,588,864,409</b>	<b>243,763,024,122</b>
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	<i>326,066,615,483</i>	<i>168,088,717,201</i>
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	<i>74,064,067,110</i>	<i>75,216,125,105</i>
<i>Doanh thu thuần xây dựng, lắp đặt</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu thuần cho thuê tài sản</i>	<i>458,181,816</i>	<i>458,181,816</i>

**22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Giá vốn của hàng hoá đã bán	320,838,612,333	156,571,064,453
Giá vốn của thành phẩm đã bán	65,917,019,728	66,942,351,343
Giá vốn hợp đồng xây dựng, lắp đặt	-	-
Giá vốn cho thuê tài sản	54,545,460	54,545,460
<b>Cộng</b>	<b>386,810,177,521</b>	<b>223,567,961,256</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền vay	3,475,714,445	12,896,530,332
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,948,251,251	-
Cổ tức nhận được	5,448,227,487	-
Doanh thu tài chính khác(i)	12,872,193,183	12,896,530,332
<b>Cộng</b>	<b>12,872,193,183</b>	<b>12,896,530,332</b>

(i) Trong năm công ty có đầu tư hoạt động tài chính vào công ty TNHH SX và TM Tự Cường, đã thu hồi vốn góp và lợi nhuận đầu tư là 1.5 tỷ.  
Trong năm công ty thoái vốn tại công ty CPSX và cung ứng vật liệu xây dựng Kon Tum. Nhận tổng cổ tức trong năm và cổ tức bằng cổ phần thoái vốn tổng là 3.948.227.487 đồng

**24. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền vay	5,680,799,178	6,812,204,696
Lỗ chênh lệch tỷ giá	344,970,677	87,091,718
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản ngoại tệ	6,025,769,855	6,899,296,414
<b>Cộng</b>	<b>6,025,769,855</b>	<b>6,899,296,414</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là hồ nhân hơn thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí cho nhân viên
- Chi phí công cụ quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí cho vật liệu bao bì
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Cộng

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

934,945,554

853,502,221

29,342,626

26,505,215

307,310,522

332,045,125

164,379,048

185,265,251

946,468,537

658,212,381

54,372,205

65,251,251

**2,436,818,492**

**2,120,781,444**

12,206,438

82,152,121

1,492,275,700

1,872,921,210

**1,504,482,138**

**1,955,073,331**

#### 26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

##### 26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay

Cộng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

1,652,629,983

2,805,730,400

179,381,202

-

**1,832,011,185**

**2,805,730,400**

##### 26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

2,686,681

33,837,220

-

**2,686,681**

**33,837,220**

#### 27. Thu nhập khác và chi phí khác

Thu nhập khác

- Các khoản khác

Chi phí khác

- Thuế GTGT không được khấu trừ

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

5,426,818

1,030

5,426,818

1,030

**153,538,262**

**214,525,152**

Thuyết minh báo cáo tài chính là hồ nhân hơn thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

- Thuế bị phạt, bị truy thu	152,204,052	214,525,152
- Các khoản khác	1,334,210	
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>	<b>(148,111,444)</b>	<b>(214,524,122)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55,215,215,123	47,151,251,211
Chi phí nhân công	1,261,486,776	1,758,216,242
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,336,444,974	2,658,121,212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,825,573,778	3,215,482,445
Chi phí khác bằng tiền	265,425,212	120,515,421
<b>Cộng</b>	<b>62,904,145,863</b>	<b>54,903,586,531</b>

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,335,827,388	15,486,078,557
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	10,335,827,388	15,486,078,557
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	15,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>689</b>	<b>1,032</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	15,000,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019, công ty con, công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty... được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018
Tiền lương và phụ cấp	16,847,046	129,488,345
<b>Cộng</b>	<b>16,847,046</b>	<b>129,488,345</b>

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 là:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc	Công ty con
Công ty CP Gốm sứ Haceco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty liên kết
Công ty CP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kontum	Công ty liên kết tính đến ngày 18/7/2019
Công ty CP Phụ gia Bê tông Phà Lại	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Cao su Hiệp Hưng	BLQ của thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2019</u>	<u>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2018</u>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP gạch ngói Vĩnh Phúc	Công ty liên kết	Doanh thu xuất bán hàng	1,106,151,396	

**1. Thông tin về các bên có liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2019</u>	<u>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2018</u>
<b>II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>II. Phải thu khác</b>				
Công ty CP XNK Nam Hà Nội			7,737,364,775	
<b>III. Phải trả người bán</b>				
<b>III. Phải trả khác</b>				

Số dư với các bên liên quan:

... các bên liên quan thành lập và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
<b>I. Phải thu khách hàng</b>			
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	Công ty liên kết	-	
<b>II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			
<b>II. Đầu tư vào công ty con, liên danh liên kết</b>			
Công ty CP Gốm sứ Haceco	Công ty liên kết	21,500,000,000	
<b>V. Phải thu khác</b>			
Mai Anh Tâm	Chủ tịch HĐQT		
<b>VI. Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Cao Su Hiệp Hưng	BLQ của Chủ tịch HĐQT	-	
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty liên kết	4,580,184,113	

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác  
Lãi suất cho vay, giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.


2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**


Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.


3. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2020

  
NGUYỄN VIỆT GIÁP  
Người lập

  
VŨ THỊ THUÝ  
Kế toán trưởng

  
MAI ANH TÂM  
Tổng giám đốc

